

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		30/06/2019	31/12/2018
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>4</b>	<b>697.867</b>	<b>519.751</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	<b>5</b>	<b>2.128.951</b>	<b>1.852.903</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>8.810.100</b>	<b>5.399.327</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		8.670.000	5.399.327
2. Cho vay các TCTD khác		140.100	
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>7.682</b>	<b>987</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>30.761.015</b>	<b>29.216.772</b>
1. Cho vay khách hàng	8	31.037.412	29.471.994
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(276.397)	(255.222)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>1.373.113</b>	<b>1.460.500</b>
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.467.589	1.553.963
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(94.476)	(93.463)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>14.521</b>	<b>14.521</b>
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.536.038</b>	<b>1.487.690</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	12	792.208	781.619
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.037.257	999.961
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(245.049)	(218.342)
3. Tài sản cố định vô hình	13	743.830	706.071
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		802.992	759.323
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(59.162)	(53.252)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>95.332</b>	<b>96.353</b>
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		98.921	98.921
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.589)	(2.568)
<b>XII. Tài sản có khác</b>		<b>2.245.798</b>	<b>2.260.999</b>
1. Các khoản phải thu	15	245.441	317.959
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.547.055	1.561.344
4. Tài sản Có khác	16	457.427	385.821
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b><u>47.670.417</u></b>	<b><u>42.309.803</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
QUÝ II NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		30/06/2019	31/12/2018
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	17	-	255.545
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	18	11.569.381	7.992.502
1. Tiền gửi của các TCTD khác		10.824.400	7.829.594
2. Vay các TCTD khác		744.981	162.908
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	19	30.758.825	29.206.157
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		-	-
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>	20	600.000	300.000
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>		898.233	805.452
1. Các khoản lãi, phí phải trả		632.781	548.930
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	265.452	256.522
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>43.826.439</b>	<b>38.559.656</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	22	3.843.978	3.750.147
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		252.963	226.639
5. Lợi nhuận chưa phân phối		388.257	320.750
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>47.670.417</b>	<b>42.309.803</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	31/12/2018
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	4.496	44.351
5. Bảo lãnh khác	36	158.247	111.085

Lập bảng

*Thị Duyên*

Thị Duyên

Kế toán trưởng

*Phạm Thị Mỹ Chi*

Phạm Thị Mỹ Chi



Rạch Giá, ngày 09 tháng 07 năm 2019  
Tổng Giám đốc

*Trần Tuấn Anh*

Trần Tuấn Anh